

TCT THUỐC LÁ VIỆT NAM
MST: 0101216069

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1082/BC-TLVN

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin DN theo ND 81/2015/NĐCP)

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Báo cáo tài chính hợp nhất - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.240.277.660.945	14.661.140.333.909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.229.761.641.259	4.133.400.588.676
1. Tiền	111		1.317.578.009.557	1.229.655.556.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.912.183.631.702	2.903.745.031.996
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.446.126.326	240.316.126.326
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	230.446.126.326	240.316.126.326
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.638.974.205.950	1.410.871.545.755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	795.892.806.733	677.086.363.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		341.104.717.610	287.902.081.198
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		60.000.000.000	60.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	473.748.199.350	418.814.194.585
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(31.773.943.988)	(32.956.084.783)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.426.245	24.990.846
IV. Hàng tồn kho	140	10	8.839.226.855.598	8.620.387.887.994
1. Hàng tồn kho	141		8.913.409.185.193	8.698.291.700.621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(74.182.329.595)	(77.903.812.627)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		301.868.831.812	256.164.185.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	44.501.801.166	29.044.597.387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		178.275.032.094	174.009.145.381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	79.091.998.552	53.110.442.390

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.754.483.697.197	3.002.746.803.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.856.044.000	15.463.519.530
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	15.463.519.530
II. Tài sản cố định	220		1.533.878.547.436	1.482.002.852.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.412.488.383.255	1.359.070.822.186
- Nguyên giá	222		4.906.217.901.024	4.722.055.429.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.493.729.517.769)	(3.362.984.607.339)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	121.390.164.181	122.932.029.851
- Nguyên giá	228		190.851.990.580	188.056.157.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.461.826.399)	(65.124.127.729)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		429.720.377.412	480.163.247.040
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	429.720.377.412	480.163.247.040
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		329.182.098.497	624.822.893.948
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	275.739.413.833	586.069.393.948
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	38.753.500.000	38.753.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(310.815.336)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		455.846.629.852	400.294.290.933
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	280.653.036.151	252.627.998.333
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		95.825.488.436	82.863.075.081
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		66.805.644.395	61.222.554.450
4. Tài sản dài hạn khác	268		12.562.460.870	3.580.663.069
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		17.994.761.358.142	17.663.887.137.397

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.465.607.615.405	8.106.637.604.245
I. Nợ ngắn hạn	310		8.336.951.776.146	8.004.746.393.780
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.378.553.984.030	1.188.970.133.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		167.506.675.995	152.003.686.835
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.217.598.458.416	786.953.401.044
4. Phải trả người lao động	314		346.156.206.030	334.150.754.231
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		208.335.196.490	270.705.979.921
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		56.159.545	560.909.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	319.352.616.673	266.496.091.040
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.260.588.494.175	4.409.696.738.537
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		33.592.041.154	2.316.429.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		405.211.943.638	592.892.271.058
II. Nợ dài hạn	330		128.655.839.259	101.891.210.465
1. Phải trả dài hạn khác	337		5.040.939.066	5.050.473.733
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	100.493.163.236	69.702.537.479
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		415.834.405	146.742.080
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2.447.729.621
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		22.705.902.552	24.543.727.552
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.529.153.742.737	9.557.249.533.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	9.530.028.396.000	9.557.597.383.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	(175.775.600)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		206.522.905.462	206.447.261.428
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(231.740.938)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		667.084.524.897	668.804.755.024
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.491.857.658	9.491.857.658
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		830.630.452.865	825.654.540.615
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		446.074.932.172	382.603.477.896
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		384.555.520.693	443.051.062.719
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		616.232.732.281	647.077.080.322
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(874.653.263)	(347.850.070)
1. Nguồn kinh phí	431		(874.653.263)	(347.850.070)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		17.994.761.358.142	17.663.887.137.397

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH: (Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	9.268.400.614.898	9.309.455.891.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	8.254.470.524	38.271.691.808
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	9.260.146.144.374	9.271.184.199.645
4. Giá vốn hàng bán	11	21	7.477.647.113.123	7.195.032.795.540
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.782.499.031.251	2.076.151.404.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	76.954.624.890	560.554.510.376
7. Chi phí tài chính	22	23	126.607.753.229	121.205.831.095
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108.355.928.234	98.813.136.718
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		121.684.833.424	84.860.643.954
9. Chi phí bán hàng	25	24	630.350.370.433	680.936.284.261
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	808.325.620.258	870.932.473.747
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		415.854.745.645	1.048.491.969.332
12. Thu nhập khác	31	26	233.056.632.189	258.218.369.211
13. Chi phí khác	32	27	8.377.529.949	71.056.035.910
Lợi nhuận khác	40		224.679.102.240	187.162.333.301
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		640.533.847.885	1.235.654.302.633
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		132.079.514.493	224.858.380.533
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.261.052.523)	9.477.328.922
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		512.715.385.915	1.001.318.593.178
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		384.555.520.693	829.338.867.252
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		128.159.865.222	171.979.725.926

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: (Mẫu số 03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	640.533.847.885	1.235.654.302.633
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	142.564.635.666	152.200.357.040
- Các khoản dự phòng	03	(4.592.808.491)	(18.288.961.173)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.003.883.301)	565.336.798
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(184.179.667.174)	(133.236.856.454)
- Chi phí lãi vay	06	108.355.928.234	98.813.136.718
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	692.678.052.819	1.335.707.315.562
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(298.038.231.950)	217.116.609.257
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(215.117.484.572)	(500.371.279.168)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	507.623.315.190	(1.309.011.067.076)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(43.482.241.597)	72.271.970.946
- Tiền lãi vay đã trả	14	(109.768.757.595)	(95.083.488.372)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(174.589.799.997)	(154.111.306.948)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.867.361.239	334.318.460.585
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(141.021.906.244)	(110.017.285.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	225.150.307.293	(209.180.071.057)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(180.483.172.702)	(187.795.037.229)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	835.250.000	6.090.544.089
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(298.450.000.000)	301.846.369.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	303.008.809.692	(451.717.006.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	801.156.150.755
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	303.621.349.487	374.813.249.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	128.532.236.477	844.394.269.983
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.514.456.741.561	6.558.349.686.290
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.632.774.360.166)	(6.469.075.560.355)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.409.860.096)	1.409.860.096
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(147.597.895.787)	(55.481.347.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(267.325.374.488)	35.202.638.497
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	86.357.169.282	670.416.837.423
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.133.400.588.676	3.838.027.940.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.003.883.301	(565.336.798)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.229.761.641.259	4.507.879.441.113

IV. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH: (Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ - TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được Bộ Công Thương phê duyệt đến hết năm 2016 theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Theo Quyết định số 166/QĐ - TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg - ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là ngày 01/07/2016. Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đối với những nội dung chưa hoàn thành.

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, đến hết năm 2016 Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 7.163.624.443.631 đồng.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội; Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Cấu trúc của Công ty

Cấu trúc của Tổng công ty tại thời điểm 30/06/2018 như sau:

Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam bao gồm 02 Văn phòng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh): Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá; Công ty Thương mại Thuốc lá; Công ty Thương mại miền Nam và Trung tâm đào tạo Vinataba.

Các Công ty con, liên doanh, liên kết:

Công ty con	Tỷ lệ vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	85,4%	85,4%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	61,46%	61,46%
8. Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Rượu Bía Đà Lạt	27,9%	27,9%
3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,5%	25,5%
4. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	27%	27%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giá thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Theo Công văn số 10506/BTC - TCDN ngày 08/08/2011 của Bộ Tài chính, Tổng công ty tạm thời chưa ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Thực phẩm Miền Bắc từ năm 2009 với số vốn Nhà nước là 67.355.362.780 đồng. Đến thời điểm này, Công ty Thực phẩm Miền Bắc đang trong giai đoạn tái cơ cấu, chuyển Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành công ty cổ phần theo Quyết định số 10559/BCT-BĐMDN ngày 04/11/2016 của Bộ Công thương. Nghị quyết số 544/NQ-TLVN ngày 27/12/2017 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về quy mô vốn điều lệ và tỷ lệ tham gia góp vốn để thực hiện tái cơ cấu, cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Miền Bắc, số vốn điều lệ dự kiến của công ty cổ phần là 200 tỷ đồng và Tổng công ty góp 60 tỷ đồng (tương ứng 30% vốn điều lệ) từ việc chuyển số nợ gốc cho Công ty Thực phẩm Miền Bắc vay thành vốn góp theo tỷ lệ 1:1. Ngày 25/07/2018 Công ty Thực phẩm Miền Bắc nhận được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty Thực phẩm Miền Bắc.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, tổng giá trị tài sản tương ứng với nguồn vốn của công ty con của Tổng công ty chưa được soát xét bởi kiểm toán là 1.908.408.201.454 đồng, lợi nhuận sau thuế là 197.028.930.032 đồng. Đồng thời, Báo cáo tài chính của các công ty liên doanh liên kết là Báo cáo do các đơn vị tự lập, chưa được soát xét.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	1,5 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 5

Riêng tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Giá trị máy móc thiết bị thuộc Dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm được Công ty này trích khấu hao theo phương pháp sản lượng.

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, công trình trên đất và cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và sử dụng làm văn phòng làm việc. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.11. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm.

4.12. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chỉ hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo sổ thực tế Nhà nước đã đầu tư. Việc tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu và các nguồn quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	10.450.232.723	18.928.044.767
Tiền gửi ngân hàng (1)	976.786.159.352	880.250.144.431
Tiền gửi tại kho bạc (2)	330.341.617.482	330.477.367.482
Các khoản tương đương tiền	2.912.183.631.702	2.903.745.031.996
Cộng	4.229.761.641.259	4.133.400.588.676

(1): Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm khoản tiền gửi 2.070.906.271 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

(2): Số dư khoản mục tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh chỉ được chi cho mục đích di dời dự án 152 Trần Phú và có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến 12 tháng, giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ bằng 230.446.126.326 đồng.

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	230.446.126.326	230.446.126.326	240.316.126.326	240.316.126.326
Tiền gửi có kỳ hạn	230.446.126.326	230.446.126.326	240.316.126.326	240.316.126.326
Cộng	230.446.126.326	230.446.126.326	240.316.126.326	240.316.126.326

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B09a -DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2018		01/01/2018	
	Quyền biến quyết	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		Giá gốc	VND	
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	17.219.648.757	17.219.648.757	15.666.659.015
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30,00%	88.407.155.329	88.407.155.329	516.575.672.748
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Milket	20,00%	14.400.000.000	24.393.884.454	26.223.461.380
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	27,92%	5.854.200.000	7.706.849.311	7.611.003.761
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	5.100.000.000	4.645.295.378	4.943.899.989
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	27,00%	10.000.000.000	14.336.763.740	15.048.697.055
Cộng		140.981.004.086	275.739.413.833	586.069.393.948

6.3 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng		Giá trị hợp lý
		VND	VND	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	20.150.000.000	(310.815.336)	19.839.184.664	20.150.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	2.353.500.000	-	2.353.500.000	2.353.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000
Cộng	38.753.500.000	(310.815.336)	38.442.684.664	38.753.500.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Oriental General Trading INC	65.188.207.684	154.833.457.264
CENTRAL LINE (HK) LIMITED	10.409.944.627	5.365.603.610
Hongkong King Grain International Trading Limited	49.255.616.886	10.781.993.236
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	34.536.761.340	8.952.324.599
Công ty Liên doanh Vinataba Oriental Company (VOC)	33.408.927.961	21.878.671.369
Công ty TNHH Sơn Đông	145.732.719.000	20.000.000.000
DNTN Phước Sanh	-	3.451.820.800
Công ty CP Hệ thống phân phối Thuốc lá Hà Nội	4.985.775.000	37.332.375.158
Unetrix SDN BHD	13.502.756.830	1.389.999.120
Khách hàng khác	438.872.097.405	413.100.118.753
Cộng	795.892.806.733	677.086.363.909

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	(1)	33.163.327.425	34.393.091.525
Công ty TNHH Vina Alliance	(2)	45.261.647.095	45.261.647.095
Thuế nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu		196.114.172.943	239.994.553.935
Khoản phải thu hỗ trợ tài chính		-	20.439.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn		6.071.614.124	6.071.614.124
Phải thu phần lợi nhuận 2015 nộp thừa		-	32.924.473.588
Công ty Thực phẩm Miền Bắc		340.000.000	340.000.000
Các khoản khác		192.797.437.763	39.389.814.318
Cộng		473.748.199.350	418.814.194.585

- (1) Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các Bên, Tổng công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng công ty.
- (2) Khoản phải thu của Công ty TNHH Vina Alliance sau khi đã thống nhất với Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634
DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hưng Yên	3.980.866.944	3.980.866.944	3.733.119.444	3.733.119.444
Xí nghiệp Thuốc lá Nghệ Tĩnh	-	-	192.808.214	-
Các đối tượng khác	13.506.488.914	11.729.442.805	15.239.359.177	13.159.331.100
Cộng	33.550.990.097	31.773.943.988	35.228.921.074	32.956.084.783

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	415.262.335.799	-	304.422.034.857	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.159.705.473.241	(40.453.166.194)	7.226.474.604.847	(36.064.983.576)
Công cụ, dụng cụ	71.245.222.619	(9.294.343.663)	76.483.475.713	(9.190.120.232)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	363.826.191.179	-	237.726.504.673	-
Thành phẩm	678.046.312.137	(19.774.681.535)	750.744.498.316	(27.988.570.616)
Hàng hoá	198.588.272.427	-	77.584.069.811	-
Hàng gửi bán	26.735.377.792	(4.660.138.203)	24.856.512.405	(4.660.138.203)
Cộng	8.913.409.185.193	(74.182.329.595)	8.698.291.700.621	(77.903.812.627)

Giá gốc Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 30/06/2018 có giá trị khoảng 8.913 tỷ đồng (chiếm 33,15% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 7,159 tỷ đồng (số dư chủ yếu tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và việc dự trừ hàng tồn kho hiện tại là cần thiết và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của Tổng công ty trong các kỳ kế toán tiếp theo.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	44.501.801.166	29.044.597.387
Dài hạn	280.653.036.151	252.627.998.333
Chi phí ban đầu để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (1)	-	6.816.659.531
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.132.993.396	4.865.307.126
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	77.342.578.026	57.625.896.897
Tiền thuê đất	16.838.349.857	16.402.545.585
Chi phí trả trước về thuê hoạt động (2)	140.525.234.414	142.710.342.391
Chi phí thiết bị xử lý dữ liệu	-	6.320.618.469
Chi phí trả trước dài hạn khác	43.813.880.458	17.886.628.334
Cộng	325.154.837.317	281.672.595.720

(1): Giá trị còn lại từ khoản vốn góp của Thành ủy Đà Nẵng bằng quyền sử dụng lô đất 23.600 m² tại Số 1, Đỗ Thúc Tịnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

(2): Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2018	1.030.186.122.123	3.261.715.005.538	245.813.715.417	155.463.134.990	28.877.451.457	4.722.055.429.525
Tăng trong kỳ	10.195.778.304	157.713.039.257	10.209.257.463	13.610.545.513	-	191.728.620.537
Mua sắm trong kỳ	910.369.727	33.128.940.242	9.509.257.463	13.586.145.513	-	57.134.712.945
Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.643.193.789	122.592.084.431	-	-	-	130.235.278.220
Tặng khác	1.642.214.788	1.992.014.584	700.000.000	24.400.000	-	4.358.629.372
Giảm trong kỳ	3.442.652.808	294.239.628	3.766.329.602	62.927.000	-	7.566.149.038
Thanh lý trong kỳ	3.069.352.408	294.239.628	3.766.329.602	62.927.000	-	7.192.848.638
Giảm khác	373.300.400	-	-	-	-	373.300.400
Tại 30/06/2018	1.036.939.247.619	3.419.133.805.167	252.256.643.278	169.010.753.503	28.877.451.457	4.906.217.901.024
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2018	507.275.588.983	2.539.916.232.427	201.636.776.091	102.304.831.621	11.851.178.217	3.362.984.607.339
Tăng trong kỳ	18.427.784.016	101.579.874.826	8.110.719.308	8.528.193.301	1.580.365.545	138.226.936.996
Khấu hao trong kỳ	18.427.784.016	101.579.874.826	8.110.719.308	8.528.193.301	1.580.365.545	138.226.936.996
Giảm trong kỳ	3.442.652.808	294.239.628	3.711.885.130	33.249.000	-	7.482.026.566
Thanh lý	3.069.352.408	294.239.628	3.711.885.130	33.249.000	-	7.108.726.166
Giảm khác	373.300.400	-	-	-	-	373.300.400
Tại 30/06/2018	522.260.720.191	2.641.201.867.625	206.035.610.269	110.799.775.922	13.431.543.762	3.493.729.517.769
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	522.910.533.140	721.798.773.111	44.176.939.326	53.158.303.369	17.026.273.240	1.359.070.822.186
Tại 30/06/2018	514.678.527.428	777.931.937.542	46.221.033.009	58.210.977.581	15.445.907.695	1.412.488.383.255

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Nhãn hiệu, thương hiệu VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ Tại 01/01/2018	164.661.785.376	20.988.728.871	1.538.567.333	867.076.000	188.056.157.580
Tăng trong kỳ	-	2.795.833.000	-	-	2.795.833.000
Mua sắm trong kỳ	-	2.795.833.000	-	-	2.795.833.000
Tại 30/06/2018	164.661.785.376	23.784.561.871	1.538.567.333	867.076.000	190.851.990.580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	50.752.338.799	12.156.098.699	1.435.652.283	780.037.948	65.124.127.729
Tăng trong kỳ	1.504.638.575	2.726.776.469	40.917.893	65.365.733	4.337.698.670
Khấu hao trong kỳ	1.504.638.575	2.726.776.469	40.917.893	65.365.733	4.337.698.670
Tại 30/06/2018	52.256.977.374	14.882.875.168	1.476.570.176	845.403.681	69.461.826.399
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	113.909.446.577	8.832.630.172	102.915.050	87.038.052	122.932.029.851
Tại 30/06/2018	112.404.808.002	8.901.686.703	61.997.157	21.672.319	121.390.164.181

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty thuốc lá Sài Gòn		
+ Xây dựng phân xưởng sợi gói thầu số 1	14.780.583.577	14.702.629.032
+ Hệ thống tin học phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Công ty thuốc lá Thăng Long		
+ Dự án di dời nhà máy	285.363.756.028	249.894.312.572
+ Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	1.227.945.455	1.227.945.455
Công ty TNHH Liên Doanh Vina - BAT		
+ Nhà máy Kiên Giang	10.632.659.028	10.632.659.028
Công ty Cổ phần Hòa Việt		
+ Xây dựng nhà kho chứa nguyên liệu thuốc lá	28.888.718.976	22.184.700.705
Công ty Cổ phần Ngân Sơn		
+ Dự án đầu tư dây chuyền sợi	30.105.496.059	19.521.016.541
+ Công trình kho thành phẩm lạnh (sợi thuốc lá)	5.707.899.792	-
Công ty Cổ phần TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn		
+ Dự án dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn điều	-	119.374.253.934
Công trình khác	47.831.442.497	37.443.853.773
Cộng	429.720.377.412	480.163.247.040

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tian He Tobacco int'l HK Co.,Ltd	106.048.724.212	-
T-Tech International Company limited	89.777.047.083	54.908.138.559
Philip Morris Philippines Manufacturing INC.	52.803.871.339	81.402.138.002
Toblex Group Pte Co., Ltd	51.214.777.020	-
ARK Tobacco Material Service	50.777.783.100	-
Hail & Cotton International	32.938.416.720	-
Flaro Industries Pte, Ltd	33.918.226.381	29.049.529.393
Japan Tobacco Inc.	30.170.641.883	28.385.605.198
Công ty Cổ phần bao bì In nông nghiệp	28.210.913.758	28.914.125.886
Tervakoski Oy	28.530.930.942	11.275.994.353
Công ty Liên doanh thuốc lá BAT-Vinataba	30.630.249.829	17.097.907.880
OTS Trading Co.,	26.654.262.070	-
Công ty TNHH Hiệp Tâm	14.971.533.100	-
Oriental general trading inc	13.877.765.214	22.034.455.306
Các đối tượng khác	788.028.841.379	1.763.844.293.174
Cộng	1.378.553.984.030	1.188.970.133.023

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	395.709
Các khoản phải nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	29.826.374.615	15.282.203.104
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.288.817.737	18.695.917.737
Cổ tức phải trả	11.824.531.190	352.101.400
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	4.050.816.763	9.725.101.607
Phải trả văn phòng Thành uỷ Hải Phòng	7.744.105.311	7.744.105.311
Phải trả phải nộp khác	238.617.971.057	214.696.266.172
<u>Trong đó:</u>		
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	5.415.640.641	1.111.627.129
- Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (1)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	170.782.692.556	63.584.639.043
Cộng	319.352.616.673	266.496.091.040

(1): Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Tp. Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển cho Công ty sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.409.696.738.537	4.409.696.738.537	6.483.555.272.325	6.632.663.516.687	4.260.588.494.175	4.260.588.494.175
Vay ngắn hạn Ngân hàng	4.287.412.367.820	4.287.412.367.820	6.474.854.738.719	6.616.984.337.887	4.145.282.768.652	4.145.282.768.652
Vay ngắn hạn đối tượng khác	105.992.956.750	105.992.956.750	406.005.000	14.335.203.800	92.063.757.950	92.063.757.950
Vay dài hạn đến hạn trả	16.291.413.967	16.291.413.967	8.294.528.606	1.343.975.000	23.241.967.573	23.241.967.573
Vay dài hạn	69.702.537.479	69.702.537.479	39.195.997.842	8.405.372.085	100.493.163.236	100.493.163.236
Vay dài hạn ngân hàng	5.677.537.479	5.677.537.479	38.875.997.842	8.405.372.085	36.148.163.236	36.148.163.236
Vay dài hạn đối tượng khác	64.025.000.000	64.025.000.000	320.000.000	-	64.345.000.000	64.345.000.000
Cộng	4.479.399.276.016	4.479.399.276.016	6.522.751.270.167	6.641.068.888.772	4.361.081.657.411	4.361.081.657.411



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	7.163.624.443.631	206.447.261.428	668.804.755.024	9.491.857.658	825.654.540.615	36.673.220.144
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	384.555.520.693	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(178.677.547.544)	-
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	8.530.231.281	-	(8.530.231.281)	-
- Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	(249.084.766.734)	-
- Thay đổi LDLK năm nay	-	75.644.034	952.053.921	-	77.641.726.787	-
- Phân loại tăng vốn tại Cát Lợi	-	-	(10.562.597.577)	-	(29.292.614.463)	-
- Điều chỉnh hợp nhất	-	-	(639.917.752)	-	8.363.824.792	-
Tại ngày 30/06/2018	7.163.624.443.631	206.522.905.462	667.084.524.897	9.491.857.658	830.630.452.865	36.673.220.144



20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	7.300.541.009.229	9.188.829.619.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1.967.859.605.669	120.626.272.223
Cộng doanh thu	9.268.400.614.898	9.309.455.891.453
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.254.470.524	38.271.691.808
Doanh thu thuần	9.260.146.144.374	9.271.184.199.645

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	5.604.889.679.270	6.967.206.219.499
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	1.872.757.433.853	227.826.576.041
Cộng	7.477.647.113.123	7.195.032.795.540

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	61.674.151.495	47.922.365.230
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	478.005.908.930
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.343.136.382	12.767.284.517
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.660.746.919	6.507.210.865
Lãi bán hàng trả chậm	3.210.944.962	462.634.006
Hoạt động tài chính khác	2.065.645.132	14.889.106.828
Cộng	76.954.624.890	560.554.510.376

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	108.355.928.234	98.813.136.718
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	7.652.348.265
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	972.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.909.398.211	7.882.622.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.169.612.285	121.218.285
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính	310.815.336	3.649.916.731
Chi phí tài chính khác	12.861.999.163	2.114.588.981
Cộng	126.607.753.229	121.205.831.095

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	134.872.698.360	112.247.478.147
Chi phí nguyên vật liệu	4.162.327.372	3.547.027.977
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	197.099.437	87.388.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.058.006.573	4.214.583.763
Chi phí nhãn hiệu	6.700.000.000	2.814.000.000
Chi phí vận chuyển	1.152.411.269	19.549.079.586
Chi phí nghiên cứu và phát triển	1.606.200.000	6.712.142.000
Chi phí khuyến mại tiếp thị	-	4.935.913.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.389.206.326	162.237.023.631
Chi phí bằng tiền khác	361.212.421.097	364.591.646.989
Cộng	630.350.370.433	680.936.284.261

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	442.373.052.319	387.786.043.098
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	8.623.851.807	9.405.885.096
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.937.175.400	2.594.559.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.263.612.370	26.153.596.443
Thuế, phí, lệ phí	21.376.624.992	16.761.081.706
Chi phí dự phòng	(1.019.130.725)	817.459.250
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và Quỹ chống buôn lậu và sản xuất thuốc lá giả	12.647.584.894	6.606.711.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.285.053.169	71.687.555.962
Chi phí khác	172.837.796.033	349.119.581.449
Cộng	808.325.620.258	870.932.473.747

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu hỗ trợ tiêu thụ thuốc Kings	-	3.691.187.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	872.805.528	493.995.452
Thu nhập từ bán thành phẩm tận thu	2.828.380.981	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	7.773.717.030	5.473.980.000
Thu tiền bồi thường hòa hoạn	-	60.000.000.000
Thu tiền bồi thường hỗ trợ tài sản trên đất	1.548.953.000	-
Nhận bồi thường, phạt	30.000.000	8.181.819
Các khoản xử lý công nợ	324.874.056	-
Phí tiêu hủy thuốc lá	2.915.178.258	-
Hỗ trợ tài chính của Phillip Morris	203.454.231.892	179.133.104.870
Các khoản khác	13.308.491.444	7.141.920.070
Cộng	233.056.632.189	258.218.369.211

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá trị tổn thất tương đương với tiền bảo hiểm nhận được	-	60.000.000.000
Tiền truy thu thuế	110.244.417	2.273.340.196
Phân bổ chi phí di dời dây chuyền sợi	-	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	52.123.273	40.148.182
Chi phí tiêu thụ thuốc Kings	1.844.016.000	3.691.187.000
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	520.120.041	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.880.790	-
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	2.026.038.487	-
Các khoản khác	3.775.106.941	5.051.360.532
Cộng	8.377.529.949	71.056.035.910

28. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: “BÁO CÁO BỘ PHẬN” ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 166/QĐ - TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 663/TTg - ĐMDN ngày 13/05/2015 đối với những nội dung chưa hoàn thành; xây dựng đề án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam với thời điểm xác định doanh nghiệp là ngày 01/07/2016, Nhà nước giữ 65% vốn điều lệ và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Ngày 08/02/2018, Tổng công ty nhận được Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam của Kiểm toán Nhà Nước. Báo cáo hợp nhất của Tổng công ty cho năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước.

Ngoài ra, không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 chuyển sang, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

V. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh

doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nơi nhận:

- Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại DN;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Công thương;
- Vụ TC và ĐMDN – BCT;
- Hội đồng thành viên;
- KSV TCT;
- Ban Tổng Giám đốc;
- KSNB;
- VP HĐQT, ĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Hồ Lê Nghĩa



